

Số: 1673 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019.

(Báo cáo đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/7/2019 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

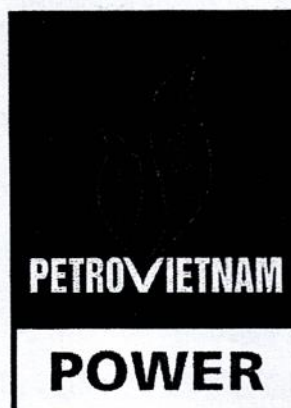
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019.

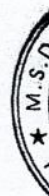
**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Nguyễn Ngọc Hà



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2019
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/6/2019)



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

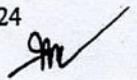
3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

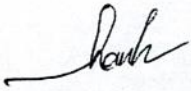
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.055.715.280.963	9.354.460.013.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.420.043.459.898	2.911.160.173.601
1. Tiền	111		90.043.459.898	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.330.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	15.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.505.224.254.794	4.936.823.684.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.153.860.881.477	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	60.884.261.114	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	305.255.990.313	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(14.776.878.110)	(14.795.378.110)
IV. Hàng tồn kho	140	7	996.358.707.981	1.332.000.614.701
1. Hàng tồn kho	141		996.358.707.981	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.088.858.290	149.475.540.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	32.554.608.628	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.534.249.662	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.126.366.175.245	32.888.858.616.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.090.544.759.022	26.077.568.066.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.073.559.415.900	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.007.070.701.304	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.933.511.285.404)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.985.343.122	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		47.057.280.539	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.071.937.417)	(27.494.109.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		316.651.502.626	183.335.425.259
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	316.651.502.626	183.335.425.259
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.948.529.477.926	5.811.294.677.926
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.234.563.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(20.389.289.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		770.420.132.671	816.440.143.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	143.365.799.707	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		627.054.332.964	631.274.533.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.182.081.456.208	42.243.318.630.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.223.050.397.498	18.511.598.509.419
I. Nợ ngắn hạn	310		11.391.162.778.829	10.198.883.358.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.276.241.534.336	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.903.000	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	127.379.793.721	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		89.944.815.215	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	778.884.922.355	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.329.601.588.876	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.507.618.081.351	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	251.847.961.351	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.681.178.624	75.759.507.164
II. Nợ dài hạn	330		6.831.887.618.669	8.312.715.150.591
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	6.326.810.843.307	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	376.343.618.554	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		24.959.031.058.710	23.731.720.120.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	24.959.031.058.710	23.731.720.120.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		97.693.274.309	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.442.621.784.401	221.650.466.722
- LNST chưa phân phối kỳ trước			214.480.509.162	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.228.141.275.239	221.650.466.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.182.081.456.208	42.243.318.630.322


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

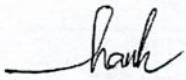
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

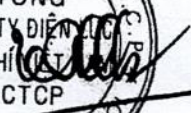
Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.040.761.205.207	6.892.450.215.136	12.891.919.805.129	12.655.434.113.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.040.761.205.207	6.892.450.215.136	12.891.919.805.129	12.655.434.113.380
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	6.105.923.814.426	6.160.486.921.130	11.005.054.824.193	11.156.584.632.281
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		934.837.390.781	731.963.294.006	1.886.864.980.936	1.498.849.481.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	74.268.713.619	1.175.010.870.337	135.691.508.221	1.209.940.225.132
7. Chi phí tài chính	22	26	245.210.882.232	329.206.906.522	445.905.414.611	570.974.599.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.034.958.510	235.578.706.603	392.183.285.669	439.590.713.064
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		131.404.961.739	196.529.250.007	204.484.972.354	256.661.005.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		632.490.260.429	1.381.238.007.814	1.372.166.102.192	1.881.154.101.840
11. Thu nhập khác	31		3.637.883.495	2.816.126.793	5.542.432.667	7.163.486.303
12. Chi phí khác	32		1.669.531.667	1.659.307.785	4.082.142.211	3.650.752.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.968.351.828	1.156.819.008	1.460.290.456	3.512.733.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		634.458.612.257	1.382.394.826.822	1.373.626.392.648	1.884.666.835.838
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		67.548.667.322	40.506.003.654	145.485.117.409	98.234.809.927
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		566.909.944.935	1.341.888.823.168	1.228.141.275.239	1.786.432.025.911


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập


 Chu Quang Toàn
 Phụ trách Kế toán


 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.373.626.392.648	1.884.666.835.838
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.043.488.175.762	1.420.581.740.188
- Các khoản dự phòng	03	(233.397.773.990)	427.223.082.910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	24.387.519.787	124.277.669.208
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.149.404.289	(1.172.460.364.888)
- Chi phí lãi vay	06	392.183.285.669	439.590.713.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.606.437.004.165	3.123.879.676.320
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1.372.404.915.949)	(2.281.212.233.708)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	335.641.906.720	(157.062.608.966)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	507.309.323.913	1.427.077.147.755
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	47.046.819.658	14.287.645.702
- Tiền lãi vay đã trả	14	(412.776.409.817)	(432.761.330.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(141.577.753.856)	(22.944.757.591)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.078.328.540)	(3.722.504.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.521.597.646.294	1.667.541.035.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(202.953.557.446)	(21.650.683.086)
2 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(137.234.800.000)	
3 Tiền thu hồi đầu tư vốn vào các đơn vị khác			124.327.590.987
4 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.373.563.635	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.324.878.310	406.833.229.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(167.489.915.501)	509.510.137.422
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.245.545.194.315	3.175.660.313.857
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.457.298.271.424)	(2.108.903.124.147)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(845.224.444.496)	717.941.960.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	508.883.286.297	2.894.993.132.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.911.160.173.601	1.839.963.319.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	587.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	3.420.043.459.898	4.734.957.039.610

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

• Các công ty con:

- Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
- Công ty CP Thủy điện Đắkđrinh (DHC)
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)

• Các công ty liên kết

- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
- Công ty CP Năng lượng Sông Hồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí

cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.119.232.956	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.924.226.942	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	3.330.000.000.000	2.800.000.000.000
	3.420.043.459.898	2.911.160.173.601

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	15.000.000.000	25.000.000.000
	15.000.000.000	25.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	6.094.767.760.624	4.358.216.214.809
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	42.770.653.050	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	414.387.480	234.555.582
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.621.938	62.343.225
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	66.378.166	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	12.675.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	588.844.452	543.198.224
	6.153.860.881.477	4.415.702.739.671

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.386.299.254	11.965.528.428
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí,		2.686.937.637
Công ty Cổ phần		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - Công	691.622.045	1.621.810.598
ty Cổ phần		
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	994.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	-	5.068.743.968
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghiệp Á Châu	14.690.992.404	
Các đơn vị khác	35.930.376.315	43.895.323.497
	60.884.261.114	65.459.315.224

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.860.375.260	4.860.375.260
Công ty Chứng khoán Dầu khí	1.132.463	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.373.238	9.180.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	11.196.232.875	10.708.835.615
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Các khoản tạm ứng	4.843.704.898	421.480.000
Siemens AG	3.007.223.661	3.009.310.420
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	962.904.142	
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Các khoản phải thu khác	792.652.637	545.737.350
	305.255.990.313	470.457.008.094

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 43.993.472.583 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty mua bán điện	10.615.012.421	5.307.506.210	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.602.944.864	-	1.639.944.864	18.500.000
	20.397.040.066	5.620.161.956	20.434.040.066	5.638.661.956

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu vật liệu	989.987.817.710	1.324.651.678.428
Công cụ dụng cụ	3.686.453.885	5.125.432.983
Chi phí SXKD dở dang	2.684.436.386	2.223.503.290
	996.358.707.981	1.332.000.614.701

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	23.223.850.957	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	4.825.276.050	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	2.760.946.720	1.281.480.001
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	651.381.782	725.305.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.093.153.119	1.899.097.957
	32.554.608.628	37.801.617.932

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.117.669.187	249.241.082.211	217.582.470.641	39.776.280.757
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.602.927.931	2.602.927.931	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.263.683.104	1.263.683.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	145.485.117.409	141.577.753.856	67.166.145.336
Thuế TNCN	8.759.089.718	19.753.753.531	26.610.048.355	1.902.794.894
Thuế tài nguyên	2.913.251.700	23.429.912.180	23.013.471.680	3.329.692.200
Thuế nhà đất	-	22.584.942	-	22.584.942
Thuế môn bài	-1.000.000	7.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	4.849.720.105	21.539.071.061	11.206.495.574	15.182.295.592
Tổng cộng	87.897.512.493	463.345.132.369	423.862.851.141	127.379.793.721
Thuế và các khoản phải thu NN	1.000.000			-
Thuế và các khoản phải nộp NN	87.898.512.493	463.345.132.369	423.862.851.141	127.379.793.721
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	87.897.512.493			127.379.793.721

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	46.962.995.709.751	6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439
Tăng trong kỳ	34.136.472.637	-	3.081.976.364	10.554.657.818	20.499.838.455	-
XDCB hoàn thành bàn giao	17.264.385.133	4.385.424.853	12.878.960.280	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	27.175.116	79.651.146	-	-	(52.476.030)	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(7.353.041.333)	-	(1.572.054.371)	(3.490.087.542)	(2.290.899.420)	-
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
Nguyên giá cuối kỳ	47.007.070.701.304	6.344.883.776.548	38.191.125.195.184	228.142.297.040	117.653.077.093	2.125.266.355.439
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	20.899.897.441.504	1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256
Trích khấu hao vào chi phí	1.040.910.347.934	138.762.037.827	849.569.816.814	3.964.240.921	4.645.364.894	43.968.887.478
Thanh lý hoặc nhượng bán	(7.296.504.034)	-	(1.515.517.072)	(3.490.087.542)	(2.290.899.420)	-
Phân loại lại			-	-	(91.630.000)	91.630.000
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	21.933.511.285.404	1.878.037.342.504	19.480.396.288.010	187.039.342.517	78.154.792.639	309.883.519.734

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
Nguyên giá đầu kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Mua sắm mới	5.093.372.480	-	5.093.372.480
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	47.057.280.539	8.084.440.249	38.972.840.290
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	27.494.109.589	870.657.764	26.623.451.825
Trích khấu hao vào chi phí	2.577.827.828	69.987.733	2.507.840.095
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	30.071.937.417	940.645.497	29.131.291.920

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.609.491.717
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện	10.048.324.987	9.293.703.346
Vũng Áng 1		11.492.060.280
Hệ thống thổi bụi SCR Vũng Áng 1	134.251.026.120	
Trung tu Vũng Áng 1	1.240.368.894	
Xây dựng mở rộng văn phòng Nhơn Trạch 1	5.575.087.920	
Phần mềm QLTS và BDSC IBM Maximo	596.690.088	
Chuyển đổi nhiên liệu HFO sang DO	7.672.376.059	5.375.998.555
Các công trình khác		
	316.651.502.626	183.335.425.259

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/6/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	95,27%	1.105.110.800.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		5.234.563.710.097	5.097.328.910.097

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		335.182.801.000	335.182.801.000

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	5,34%	29.341.800.000	29.341.800.000
		399.172.256.500	399.172.256.500

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	39.519.854.976	65.866.424.988
Tiền thuê đất	40.501.528.159	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	1.953.980.401	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.390.436.171	75.331.739.076
	143.365.799.707	185.165.610.061

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 35.646.505.271 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 59.410.841.131 đồng) và 3.873.349.705 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 6.455.583.857 đồng). Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2018" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Tổng công ty Dầu Việt Nam (ii)	312.049.163.988	
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iii)	260.764.497.990	322.515.111.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iv)	15.307.252.371	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (v)	233.182.241.138	297.047.550.473
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.966.246.990	43.498.868.667
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	3.918.052.847	9.611.605.021
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	2.428.012.769	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	2.093.907.714	2.055.281.134
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	674.977.490	1.225.253.165
Viện Dầu khí Việt Nam	150.254.940	391.789.938
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	121.173.593	922.628.757
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	-	578.705.785
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	230.637.807.554	
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	411.623.740	1.957.515.750
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	2.100.000	21.878.516.186
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	26.922.830	105.519.600
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.913.948	20.520.253.105
Công ty cổ phần Đại Tam Sơn	54.381.359.980	47.804.005.315
Công ty TNHH công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	66.189.831.341	
Siemens AG	-	20.617.662.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	-	3.997.614.048
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	-	390.100.000
Phải trả người bán khác	304.799.907.653	301.596.126.277
	3.276.241.534.336	2.623.794.423.176

- (i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu dầu tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
(iii) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
(iv) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
(v) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Vũng Áng 1.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	577.293.862.118	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	169.051.407.489	189.644.531.637
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	9.508.893.434	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	13.751.415.409	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	9.279.343.905	20.402.838.358
	778.884.922.355	870.053.219.515

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	51.690.000	45.060.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>		6.923.066.631
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	10.077.961.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	50.038.263.473	66.013.357.100
	1.329.601.588.876	2.238.378.000.548

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	219.318.357.500	219.318.357.500	4.245.545.194.315	2.522.245.014.880	1.942.618.536.935	1.942.618.536.935
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	1.629.946.287.874	1.935.053.256.544	3.564.999.544.416	3.564.999.544.416
	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586	5.875.491.482.189	4.457.298.271.424	5.507.618.081.351	5.507.618.081.351

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Citibank (i)	627.945.934.907	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	614.760.481.749	219.318.357.500
Ngân hàng Quân đội - CN Thăng Long (iii)	699.912.120.279	-
	1.942.618.536.935	219.318.357.500

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi tương đương VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 590.19.054.666668.TD ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	24.387.106.003	1.935.053.256.544	9.891.810.387.723	9.891.810.387.723
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	24.387.106.003	1.935.053.256.544	9.891.810.387.723	9.891.810.387.723

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086			3.564.999.544.416	3.564.999.544.416
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178			6.326.810.843.307	6.326.810.843.307

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC (i)	6.505.936.807.366	7.888.706.006.284
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	730.726.422.575	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.613.652.926.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	316.836.402.181	631.626.938.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	724.657.829.515	764.148.432.999
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bán giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy

động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/6/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến</u> <u>ngày 31/12/2018</u> VND
Số đầu kỳ/năm	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	696.801.311.180	437.567.101.949
(Hoàn nhập) dự phòng		(21.348.318.499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(463.385.037.190)	(703.935.873.630)
Số cuối kỳ/năm	628.191.579.905	394.775.305.915
Chi tiết		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ (Điều chỉnh)</u> VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	251.847.961.351	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	376.343.618.554	251.593.468.605
	628.191.579.905	394.775.305.915

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho nhà máy điện Cà Mau 1, nhà máy điện Cà Mau 2, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	-	221.650.466.722	23.731.720.120.903
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	1.228.141.275.239	1.228.141.275.239
- Trích thêm quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 (*)		6.339.620.128		(6.339.620.128)	-
- Trích thêm quỹ KTPL từ lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 (*)				(830.337.432)	(830.337.432)
Số dư tại ngày 30/6/2019	23.418.716.000.000	97.693.274.309	-	1.442.621.784.401	24.959.031.058.710

(*) Theo Nghị quyết 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng công ty trích lập thêm quỹ Đầu tư phát triển và quỹ Khen thưởng Phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua so với phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2018.

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000		23.418.716.000.000	

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán điện	12.891.379.835.107	12.653.700.472.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	539.970.022	1.733.640.833
	12.891.919.805.129	12.655.434.113.380

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn bán điện	11.005.054.824.193	11.156.193.873.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	390.759.237
	11.005.054.824.193	11.156.584.632.281

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	75.206.833.523	63.369.347.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.484.500.509	37.341.741.012
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	174.189	1.426.337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.104.917.159.670
Lãi chuyển nhượng vốn	-	4.310.550.730
	135.691.508.221	1.209.940.225.132

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

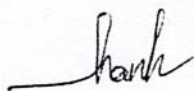
	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	392.183.285.669	439.590.713.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.722.799.086	12.671.391.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.387.345.598	124.279.095.545
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-34.570.957.367
Các loại phí để thực hiện khoản vay	22.539.384.258	28.480.233.515
Chi phí hoạt động tài chính khác	72.600.000	524.122.593
	445.905.414.611	570.974.599.254

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.091.394.045.550	8.668.123.507.116
Chi phí nhân công	225.405.001.863	272.339.863.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.488.175.762	1.420.581.740.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.310.471.126	981.714.978.734
Chi phí khác bằng tiền	75.403.035.342	72.388.928.557
	11.210.000.729.643	11.415.149.017.666

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, vì vậy số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (công ty cổ phần) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu soát xét trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (công ty TNHH ITV).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

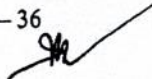
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2019
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019)

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 36



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.768.699.709.902	15.251.081.151.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.970.616.088.322	3.185.329.931.901
1. Tiền	111		264.323.475.232	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	151.038.035.938	176.038.035.938
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.038.035.938	176.038.035.938
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.619.509.551.723	7.530.962.791.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.423.829.358.418	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	123.543.630.075	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	336.095.663.274	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(263.959.100.044)	(247.525.345.504)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.894.661.154.196	4.186.613.364.909
1. Hàng tồn kho	141		3.894.782.754.196	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.600.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.874.879.723	172.137.027.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.438.980.164	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.777.405.484	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	658.494.075	427.296.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.333.352.296.005	42.860.348.445.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.938.632.201	41.591.339.201
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.670.191.407	40.322.898.407
II. Tài sản cố định	220		38.666.937.639.485	40.177.239.576.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.601.238.108.169	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	222		69.403.207.126.431	69.293.799.627.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.801.969.018.262)	(29.180.521.918.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	65.699.531.316	63.961.867.419
- Nguyên giá	228		103.835.884.524	98.742.512.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.136.353.208)	(34.780.644.625)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	33.528.513
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		511.254.518.726	377.538.888.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	511.254.518.726	377.538.888.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	935.324.676.409	936.917.037.288
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		366.311.237.815	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.507.537.479)	(35.507.537.479)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.215.896.829.184	1.327.028.075.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	568.657.972.413	671.717.153.227
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	634.768.446.194	639.372.102.109
3. Lợi thế thương mại	269		12.470.410.577	15.938.820.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.102.052.005.907	58.111.429.597.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.638.948.458.601	31.296.044.641.920
I. Nợ ngắn hạn	310		18.033.656.291.738	17.570.678.653.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.126.962.206.152	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	39.763.008.586	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	315.096.232.767	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		128.142.614.780	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.915.833.013.357	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.890.890.760	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.392.811.376.036	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.792.308.378.012	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	255.313.385.882	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.535.185.406	95.936.238.808
II. Nợ dài hạn	330		11.605.292.166.863	13.725.365.988.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	779.316.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	11.096.260.613.853	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	376.343.618.554	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	131.908.618.261	169.166.592.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.463.103.547.306	26.815.384.955.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	28.463.103.547.306	26.815.384.955.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.555.170.917	192.215.107.854
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.345.897.243.212	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		820.404.253.733	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.525.492.989.479	316.758.610.833
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.463.664.717.699	2.308.909.236.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.102.052.005.907	58.111.429.597.685

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toánLê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kết từ đầu năm đến cuối quý 2		Đơn vị: VND
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	9.881.230.321.021	9.466.786.423.913	18.316.815.368.730	17.822.402.571.558	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.881.230.321.021	9.466.786.423.913	18.316.815.368.730	17.822.402.571.558	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	8.516.557.466.577	8.338.024.985.945	15.639.652.257.048	15.348.553.581.395	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.364.672.854.444	1.128.761.437.968	2.677.163.111.682	2.473.848.990.163	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	120.794.952.634	204.451.129.249	221.972.263.699	272.583.416.472	
7. Chi phí tài chính	22	31	392.435.810.883	423.967.489.820	714.783.208.099	893.018.203.936	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.919.627.948	339.991.820.906	596.626.742.623	647.013.530.168	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		846.543.931	(9.039.530.994)	846.543.931	8.935.448.221	
9. Chi phí bán hàng	25	32	8.206.295.720	5.333.949.819	13.218.945.933	9.476.038.751	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	218.807.073.523	302.234.899.208	335.674.413.241	412.648.586.490	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	35	866.865.170.883	592.636.697.376	1.836.305.352.039	1.440.225.025.679	
12. Thu nhập khác	31		6.575.596.146	4.786.938.699	46.771.199.566	11.490.154.414	
13. Chi phí khác	32		9.336.209.536	2.249.001.508	11.884.524.779	4.928.560.655	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.760.613.390)	2.537.937.191	34.886.674.787	6.561.593.759	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		864.104.557.493	595.174.634.567	1.871.192.026.826	1.446.786.619.438	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	79.181.903.815	54.333.490.111	170.487.272.286	129.467.307.313	
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(3.502.670.662)	-	(7.183.901.370)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		784.922.653.678	544.343.815.118	1.700.704.754.540	1.324.503.213.495	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		693.046.753.235	427.477.608.966	1.525.544.175.557	1.102.746.928.340	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		91.875.900.443	116.866.206.152	175.160.578.983	221.756.285.155	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	296	(*)	641	(*)	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 bởi vì trong giai đoạn này Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% Vốn điều lệ.

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.871.192.026.826	1.446.786.619.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Các khoản dự phòng	03	253.254.653.061	492.132.207.273
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	37.989.191.748	143.868.421.549
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(91.628.161.219)	(223.656.772.320)
Chi phí lãi vay	06	596.626.742.623	647.013.530.168
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(466.632.414)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.302.354.396.192	4.516.603.571.757
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.030.977.740.873)	(3.037.538.910.204)
Thay đổi hàng tồn kho	10	292.013.010.713	(215.732.678.879)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(92.381.782.708)	1.882.894.289.518
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	108.829.834.299	82.301.364.010
Tiền lãi vay đã trả	13	(619.041.752.296)	(633.537.152.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(178.510.300.804)	(39.843.385.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(65.966.721.364)	(26.652.994.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.716.318.943.159	2.528.494.104.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(271.087.824.713)	(64.239.882.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.102.370.036	289.441.817
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.000.000.000	1.059.423.123.654
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			124.327.590.987
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.329.436.799	227.274.206.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.656.017.878)	1.227.074.480.708
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.165.363.645.004	3.246.640.763.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.174.236.978.778)	(3.138.243.861.063)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(739.633.046.269)	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.746.420.430.043)	(240.418.326.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	788.242.495.238	3.515.150.258.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.185.329.931.901	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-2.956.338.817	455.719.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.970.616.088.222	5.781.844.937.864


Quách Thị Hồng Liên
Người lập


Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán


TỔNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM
- CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 27/12/2018, cổ phiếu POW dừng giao dịch trên sàn UPCOM để chuyển sang sàn HOSE, và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.213 người. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;

Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;

Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;

Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;

Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;

Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;

Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,81%	34,58%	Thương mại

Đơn vị tiền tệ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLKD Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thể thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thể kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thể kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thể thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất

Kỳ này

Số năm

4 - 25

4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong kỳ kế toán này, Tổng công ty còn gánh chịu thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ bảy (07) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba (03) Tổng công ty áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh

thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm (05) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quê Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bộ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.146.539.861	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261.176.935.371	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền (*)	3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
	3.970.616.088.322	3.185.329.931.901

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	151.038.035.938	151.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938
	151.038.035.938	151.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	327.393.970.586	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	38.917.267.229	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	366.311.237.815	367.903.598.694

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Giá gốc	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	25.098.669.586	327.393.970.586
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	6.029.767.229	38.917.267.229
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	336.630.058.429	29.681.179.386	366.311.237.815

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<u>604.520.976.073</u>	<u>35.507.537.480</u>	<u>604.520.976.073</u>	<u>35.507.537.480</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.379.535.724.682	7.277.119.504.327
Công ty Mua bán Điện	8.036.480.408.102	6.911.361.745.537
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	2.445.358.095	1.823.011.293
Phải thu các khách hàng khác	340.609.958.485	363.934.747.497
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	44.293.633.736	42.935.794.584
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
	8.423.829.358.418	7.320.055.298.911
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.268.440.794	1.268.440.794
	1.268.440.794	1.268.440.794

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	121.858.008.030	111.018.809.230
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	38.103.066.425	48.195.967.011
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	83.754.941.605	62.822.842.219
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	1.685.622.045	4.338.748.235
TCT Bảo dưỡng SC Công trình DK	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	994.000.000	30.000.000
TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí -CTCP	691.622.045	1.621.810.598
	123.543.630.075	115.357.557.465

8. PHẢI THU KHÁC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi tại PVCombank	1.371.232.876	
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	13.367.965.825	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	57.304.094.486	67.142.284.716
	336.095.663.274	343.075.281.114
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	916.337.582	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	2.670.191.407	40.322.898.407

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.422	5.307.506.211	10.615.012.421	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	7.045.317.471	-	7.045.317.471	399.291.000
Công ty CP XN khâu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	11.685.149.669	-	13.285.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.837.164.347	-	6.937.120.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	78.129.024.466	32.844.827.273	27.568.277.654	18.500.000
	302.424.089.273	38.464.989.230	253.563.298.460	6.037.952.956

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá trị sổ sách trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.739.420.124.039	-	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	4.364.738.655	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.060.934.447.501	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hoá (iii)	90.063.444.001	(121.600.000)	58.861.242.259	(182.400.000)
	3.894.782.754.196	(121.600.000)	4.186.795.764.909	(182.400.000)

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty CP Máy-Thiết bị Dầu khí

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	30.994.211.996	35.469.681.173
Chi phí trả trước khác	<u>2.444.768.168</u>	<u>3.739.952.476</u>
	33.438.980.164	39.209.633.649
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	123.659.305.713	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	128.418.357.403	144.651.073.201
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	39.519.854.976	65.866.424.988
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	62.548.415.501	87.396.512.987
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy khác	43.876.586.552	
Chi phí trả trước về thuê đất	48.055.497.150	49.538.176.473
Chi phí trả trước về thuê VP	27.793.023.828	30.731.117.208
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.060.015.121	6.255.719.009
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.183.982.248	103.146.739.463
	568.657.972.413	671.717.153.227

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiêu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiêu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	17.996.073.301.199	48.708.205.003.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
Mua sắm mới	154.545.456	6.872.385.453	10.554.657.818	20.571.202.091	133.394.716	38.286.185.534
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	73.116.686.080	12.979.465.588	-	49.129.488	-	86.145.281.156
Quyết toán giá trị công trình	79.651.146	(4.667.232.987)	-	(52.476.030)	-	(4.640.057.871)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.572.054.371)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.383.910.201)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	18.069.330.727.626	48.721.817.567.379	326.435.229.319	160.223.851.952	2.125.399.750.155	69.403.207.126.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	4.628.769.411.188	23.929.945.032.417	252.001.502.454	103.982.970.434	265.823.002.257	29.180.521.918.750
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	391.118.699.655	1.181.275.056.598	7.887.353.591	7.273.297.919	43.976.298.294	1.631.530.706.057
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.515.517.072)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.327.372.902)
Tăng khác	-	223.050.355	-	20.716.002	-	243.766.357
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	5.019.794.654.588	25.109.927.622.298	253.461.355.890	108.894.454.935	309.890.930.551	30.801.969.018.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	13.367.303.890.011	24.778.259.971.279	70.306.569.202	38.055.555.389	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063
Tại ngày 30/06/2019	13.049.536.073.038	23.611.889.945.081	72.973.873.429	51.329.397.017	1.815.508.819.604	38.601.238.108.169

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	54.263.349.359	44.479.162.685	-	98.742.512.044
Mua sắm mới	-	5.093.372.480	-	5.093.372.480
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
(Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	54.263.349.359	49.572.535.165	-	103.835.884.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	870.657.764	33.909.986.861	-	34.780.644.625
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	69.987.733	3.285.720.850	-	3.355.708.583
(Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	940.645.497	37.195.707.711	-	38.136.353.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	53.392.691.595	10.569.175.824	-	63.961.867.419
Tại ngày 30/06/2019	53.322.703.862	12.376.827.454	-	65.699.531.316

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 30/06/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày 30/06/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	377.538.888.628	373.391.066.778
Phát sinh trong kỳ/năm	234.611.034.248	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.145.281.156)	(105.113.411.391)
Giảm khác	(14.750.122.994)	(190.374.247.862)
Cuối kỳ/năm	511.254.518.726	377.538.888.628
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	191.779.797.918	188.986.007.554
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Các công trình khác	162.207.092.250	31.379.217.996
	511.254.518.726	377.538.888.628

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để cùng đối tác Lào thành lập liên doanh để tiếp tục thực hiện các công việc của giai đoạn chuẩn bị đầu tư, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động xã hội.

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 634.768.446.194 đồng (Tại ngày 01/01/2019 đạt: 639.372.102.109 đồng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	30/06/2019	01/01/2019
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	2.133.047.731.978	2.005.985.347.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	938.219.430	2.147.881.922
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.154.259.252	1.074.684.798
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.102.094.307	2.055.281.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	312.487.710.558	2.063.035.350
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	3.993.914.474.174	3.894.482.328.747
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.483.153.277.523	2.525.766.221.995
Công ty GE	178.567.976.602	177.005.088.134
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.913.948	20.520.253.105
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	260.764.497.990	322.515.111.660
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	230.637.807.554	
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	839.193.000.557	848.675.653.853
	6.126.962.206.152	5.900.467.676.009

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kinh, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.800.105.586	14.752.489.003
	<u>39.763.008.586</u>	<u>16.462.104.003</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/06/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	159.686.311.661	417.823.390.756	381.017.023.417	196.492.679.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.602.927.931	2.602.927.931	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.263.683.104	1.263.683.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.801.104.365	170.487.272.286	178.510.300.804	78.778.075.847
Thuế thu nhập cá nhân	9.764.999.506	25.592.106.958	32.657.257.758	2.699.848.706
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	82.693.025.563	77.700.391.000	11.312.560.684
Thuế nhà đất	(135.000.000)	4.934.532.330	1.663.743.050	3.135.789.280
Thuế môn bài	4.847.234.155	(4.825.234.155)	22.000.000	-
Các loại thuế khác	30.829.230.862	46.044.137.604	54.854.583.291	22.018.785.175
Cộng	298.113.806.670	746.615.842.377	730.291.910.355	314.437.738.692
Số phải thu	427.296.717			658.494.075
Số phải nộp	298.541.103.387			315.096.232.767
Chênh lệch còn phải nộp	298.113.806.670			314.437.738.692

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.119.144.128	-
Chi phí tiền khí (i)	1.569.823.356.902	1.625.768.336.249
Chi phí bảo trì (ii)	91.871.092.213	110.403.198.090
Chi phí lãi vay (iii)	148.290.031.952	165.931.816.935
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	59.050.732.355	63.557.636.617
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuê nhà thầu)	13.720.420.730	14.084.234.622
Chi phí phải trả khác	28.958.235.077	38.327.709.778
	<u>1.915.833.013.357</u>	<u>2.018.072.932.291</u>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Bắc cạn, Dắcđrinh và Vũng Áng 1.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí	23.425.213.633	22.798.636.733
Vũng Áng - Quảng Trach	32.610.262.555	123.131.263.143
Phải trả cổ tức cho cổ đông	14.103.578.083	12.014.567.300
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	7.354.964.525	17.001.027.885
Phải trả về cổ phần hóa	68.301.615.382	98.073.005.021
Phải trả ngắn hạn khác	<u>1.392.811.376.036</u>	<u>2.403.293.790.705</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	779.316.195	759.840.195
	<u>779.316.195</u>	<u>759.840.195</u>

(*) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.824.765.345	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	6.423.398.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	49.449.380.000	56.363.900.000
Ngân hàng Citibank	627.945.934.907	219.318.357.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	635.106.116.575	330.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.037.312.120.279	18.577.571.048
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	<u>2.459.215.888.154</u>	<u>705.981.515.900</u>
Cộng vay ngắn hạn	5.333.092.489.859	5.848.416.989.135
b) Vay dài hạn đến hạn trả	<u>7.792.308.378.013</u>	<u>6.554.398.505.035</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	6.505.936.807.367	7.888.706.006.285
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i)	730.726.422.575	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Citibank	2.094.696.981.604	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.297.188.875.905	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	328.075.819.352	642.467.635.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.044.259.742.579	1.164.259.742.579
Ngân hàng TMCP Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP An Bình	623.304.620.586	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.775.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.851.869.271	12.314.836.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	724.657.829.515	764.148.432.999
Cộng vay dài hạn	16.429.353.103.712	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.333.092.489.859	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	11.096.260.613.853	13.303.846.087.570

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	10.888.925.634.185	13.153.605.544.517
Vay bằng Euro	1.056.459.855.447	1.323.741.346.009
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.483.967.614.080	4.674.916.186.179
	16.429.353.103.712	19.152.263.076.705

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	11.945.385.489.632	14.477.346.890.526
Bảo đảm bằng tài sản và khác	4.483.967.614.080	4.674.916.186.180
	16.429.353.103.712	19.152.263.076.706

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	255.313.385.882	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	376.343.618.554	251.593.468.605
	<u>631.657.004.436</u>	<u>394.775.305.915</u>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và nhà máy Thủy điện Hòa Na.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng Công ty như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.217.715.542	38.440.765.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	1.957.745.911	1.992.669.655
	<u>131.908.618.261</u>	<u>169.166.592.360</u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 30/6/2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND/Cổ phiếu)	10.000	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.854	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.700.704.754.540	-	1.700.704.754.540
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(175.160.578.983)	175.160.578.983	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(6.906.976.829)	(6.906.976.829)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	442.935	(9.141.313.525)	147.232.643	(8.993.637.947)
Xử lý đặc biệt về vốn quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(23.440.194.823)	(13.645.353.402)	(37.085.548.225)
Số dư tại ngày 30/06/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	198.555.170.917	2.345.897.243.211	2.463.664.717.699	28.463.103.547.305

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.407,61	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.840,57	1.886,15

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	17.464.402.818.118	17.282.272.487.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.951.975.935	2.242.587.680
Doanh thu bán hàng hóa	831.046.380.389	519.291.941.806
Doanh thu hợp đồng xây lắp	18.414.194.288	2.442.755.933
Doanh thu bán bất động sản	-	16.152.798.387
	<u>18.316.815.368.730</u>	<u>17.822.402.571.558</u>

*Trong đó:***Doanh thu với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	118.944.610.172	135.270.090.500
------------------------------------	-----------------	-----------------

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.801.479.374.311	14.816.309.664.932
Giá vốn dịch vụ	1.917.448.452	959.510.962
Giá vốn bán hàng hóa	824.214.473.798	518.480.973.454
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	12.040.960.487	2.085.514.102
Giá vốn của bất động sản	-	10.717.917.945
	<u>15.639.652.257.048</u>	<u>15.348.553.581.395</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	82.215.655.096	95.921.761.030
Lãi tiền gửi từ PVCombank	5.539.006.791	5.645.218.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.208.963.732	73.516.679.230
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.464.540.763	46.806.582.290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	544.097.317	11.055.510.083
Lãi chuyển nhượng vốn		39.637.664.910
	221.972.263.699	272.583.416.472

31.**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	517.754.623.900	563.429.964.545
Chi phí lãi vay từ PVCombank	78.872.118.723	83.583.565.623
Các loại phí cho khoản vay	63.028.352.254	65.267.965.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.147.503.284	16.879.145.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.533.289.065	155.379.651.024
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.447.320.873	8.477.911.826
	714.783.208.099	893.018.203.936

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.990.298.579	4.621.217.360
Chi phí khấu hao	132.938.310	133.338.298
Chi phí vật liệu bán hàng	18.247.364	33.740.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.037.980	2.112.641.370
Chi phí bán hàng khác	1.210.423.700	2.575.101.720
	13.218.945.933	9.476.038.751

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	169.200.173.059	186.424.398.900
Chi phí khấu hao	18.087.011.720	16.177.652.047
Chi phí vật liệu quản lý	10.451.851.386	16.211.775.044
Các khoản dự phòng	16.052.963.540	30.636.670.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.699.276.604	53.785.570.659
Chi phí quản lý khác	71.183.136.932	109.412.519.764
	335.674.413.241	412.648.586.490

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.982.844.678.025	11.448.615.997.047
Chi phí nhân công	357.854.835.913	430.472.699.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Chi phí khác	1.175.890.502.832	1.397.736.084.403
	15.151.509.959.923	15.287.750.979.357

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.865.333.466	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.159.871.306	3.050.927.763
Thu nhập khác	43.745.994.794	8.439.226.651
	46.771.199.566	11.490.154.414

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	169.621.896.220	129.450.134.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	865.376.066	17.172.866
	170.487.272.286	129.467.307.313

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.525.544.175.557
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-23.440.194.823
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.502.103.980.735
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	641

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	431.972.354.349	29.833.649.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	431.972.354.349	29.833.649.710
Phải thu khách hàng	44.293.633.736	42.935.794.584
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
Trả trước cho người bán	1.685.622.045	4.338.748.235
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	691.622.045	1.621.810.598
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	994.000.000	30.000.000
Phải thu khác	265.423.602.963	264.052.370.087
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.371.232.876	-
Phải trả người bán	2.133.047.731.978	2.005.985.347.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	312.487.710.558	2.063.035.350
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	938.219.430	2.147.881.922
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.154.259.252	1.074.684.798
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.102.094.307	2.055.281.134
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Phải trả khác	1.270.440.955.491	2.154.068.963.356
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
Vay	1.704.477.691.431	1.792.457.886.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.704.477.691.431	1.792.457.886.425

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Vì vậy, trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 (Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019), số liệu so sánh cụ thể như dưới đây:

- Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Số liệu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018) của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Doanh nghiệp cổ phần hóa)
- Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018) của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Doanh nghiệp cổ phần hóa)

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019